

TỈNH ĐẮK NÔNG

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ HIỆN NAY
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025)

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (Km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG		6509,27		746.149					
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA	284,1		73.268					
1	Phường Quảng Thành	77,6	1410,9	5.028	33,5	x			x
2	Phường Nghĩa Thành	3,1	56,4	11.439	76,3	x			x
3	Phường Nghĩa Đức	17,0	309,1	8.952	59,7	x			x
4	Xã Đăk R'moan	49,1	49,1	5.863	117,3	x			x
5	Phường Nghĩa Phú	12,9	234,5	7.759	51,7	x			x
6	Phường Nghĩa Tân	18,6	338,2	10.028	66,9	x			x
7	Xã Đăk Nia	93,5	93,5	11.639	232,8	x		x	x
8	Phường Nghĩa Trung	12,3	223,6	12.560	83,7	x			x
II	HUYỆN CU' JÚT	723,3		109.659					
1	Xã Đăk Will	420,3	420,3	10.870	217,4	x		x	x
2	Xã Ea Pô	94,8	94,8	13.474	269,5	x		x	x
3	Xã Đăk D'rông	60,3	60,3	17.328	346,6	x		x	x
4	Xã Nam Dong	43,7	43,7	18.373	367,5	x		x	x
5	Xã Tâm Thắng	21,5	21,5	16.126	322,5	x		x	x
6	Thị trấn Ea T'ling	22,7	22,7	20.579	411,6	x			x
7	Xã Trúc Sơn	27,8	27,8	3.577	71,5	x			x

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (Km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
8	Xã Cư K'nia	32,2	32,2	9.332	186,6	x		x	x
III	HUYỆN ĐẮK MIL	679		122.482					
1	Xã Đăk Gắn	76,4	76,4	9.043	180,9	x		x	x
2	Xã Đăk R'la	90,8	90,8	13.472	269,4	x		x	x
3	Xã Đăk N'Drót	46,5	46,5	9.064	181,3	x		x	x
4	Xã Đăk Lao	253,9	253,9	9.906	198,1	x			
5	Xã Đức Mạnh	49,0	49,0	16.587	331,7	x			x
6	Xã Long Sơn	30,1	30,1	1.747	34,9	x		x	x
7	Xã Đăk Săk	31,1	31,1	17.945	358,9	x			x
8	Thị trấn Đăk Mil	4,9	4,9	13.694	273,9	x			x
9	Xã Đức Minh	34,3	34,3	18.305	366,1	x			x
10	Xã Thuận An	61,9	61,9	12.719	254,4	x			
IV	HUYỆN KRÔNG NÔ	813,4		89.750					
1	Xã Buôn Choáh	46,5	46,5	2.667	53,3	x		x	x
2	Xã Nam Đà	57,7	57,7	13.399	268,0	x			x
3	Xã Đăk Sôr	28,5	28,5	5.454	109,1	x		x	x
4	Xã Nam Xuân	37,7	37,7	8.366	167,3	x		x	x
5	Thị trấn Đăk Mâm	18,2	18,2	8.281	165,6	x			x
6	Xã Đăk Drô	53,5	53,5	9.775	195,5	x		x	x
7	Xã Tân Thành	88,1	88,1	4.580	91,6	x		x	x
8	Xã Nâm Nung	104,8	104,8	9.312	186,2	x		x	x
9	Xã Nâm N'Đir	114,8	114,8	10.343	206,9	x		x	x
10	Xã Đức Xuyên	101,6	101,6	4.132	82,6	x			x

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (Km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
11	Xã Đắc Nang	41,2	41,2	4.852	97,0	x		x	x
12	Xã Quảng Phú	120,7	120,7	8.589	171,8	x		x	x
V	HUYỆN ĐẮK SONG	806,6		91.953					
1	Xã Đắc Môt	77,4	77,4	8.219	164,4	x		x	x
2	Xã Đắc Hòa	115,8	115,8	4.482	89,6	x			x
3	Xã Đắc N'Drung	67,6	67,6	12.877	257,5	x		x	x
4	Xã Nam Bình	80,7	80,7	11.947	238,9	x			x
5	Thị trấn Đức An	12,8	12,8	8.354	167,1	x			x
6	Xã Thuận Hạnh	73,4	73,4	11.691	233,8	x			x
7	Xã Thuận Hà	56,3	56,3	7.545	150,9	x			x
8	Nâm N' Jang	164,8	164,8	12.447	248,9	x			
9	Xã Trường Xuân	157,8	157,8	14.391	287,8	x		x	
VI	HUYỆN ĐẮK GLONG	1.448,1		83.481					
1	Xã Quảng Sơn	454,2	454,2	22.018	440,36	x		x	
2	Xã Đắc Som	305,0	305,0	12.254	245,1	x		x	
3	Xã Đắc R'măng	226,3	226,3	10.449	209,0	x		x	
4	Xã Đắc Plao	109,1	109,1	3.794	75,9	x		x	
5	Xã Quảng Khê	115,2	115,2	14.031	280,6	x		x	
6	Xã Quảng Hòa	85,4	85,4	8.594	171,9	x		x	x
7	Xã Đắc Ha	152,8	152,8	12.341	246,8	x		x	
VII	HUYỆN TUY ĐỨC	1.118,96		74.139					
1	Xã Đắc Búk So	83,5	83,5	13.390	267,8	x			
2	Xã Quảng Trục	558,8	558,8	11.168	223,36	x		x	x

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (Km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
3	Xã Quảng Tân	127,0	127,0	15.721	314,4	x		x	
4	Xã Đắc Ngo	167,1	167,1	15.464	309,3	x		x	x
5	Xã Quảng Tâm	70,3	70,3	6.959	139,2	x		x	
6	Xã Đắc R'Tih	112,2	112,2	11.437	228,7	x		x	
VIII	HUYỆN ĐẮK R'LẤP	635,9		101.417					
1	Xã Kiến Thành	44,4	44,4	8.343	166,9	x			x
2	TT. Kiến Đức	16,0	16,0	14.474	289,5	x			x
3	Xã Đạo Nghĩa	59,4	59,4	6.057	121,1	x			x
4	Xã Nghĩa Thắng	47,8	47,8	10.054	201,1	x			x
5	Xã Đắc Wer	45,7	45,7	9.598	192,0	x			x
6	Xã Nhân Đạo	66,6	66,6	5.230	104,6	x			x
7	Xã Nhân Cơ	45,7	45,7	13.070	261,4	x			x
8	Xã Đắc Sin	101,4	101,4	7.736	154,7	x			x
9	Xã Quảng Tín	53,0	53,0	11.706	234,1	x		x	x
10	Xã Đắc Ru	67,0	67,0	11.104	222,1	x			x
11	Xã Hưng Bình	88,7	88,7	4.045	80,9	x			x